

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2021

Số: **396**/QĐ-STNMT-KHTC

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai điều chỉnh tăng dự toán kinh phí ngân sách năm
2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT - BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 365/QĐ-STNMT-KHTC ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 (Điều chỉnh lần 2) cho Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh giảm dự toán ngân sách năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường

(Biểu mẫu kèm theo Quyết định này, gồm: Biểu số 1, Biểu số 2).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng Phòng Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các Phòng chuyên môn và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở tổ chức thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Ban Giám đốc Sở;
- Lưu: VP, TV (T).



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Toàn Thắng

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 396/QĐ-STNMT-KHTC ngày 20 tháng 4 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số được phân bổ	Trong đó							
				Văn phòng Sở	Văn phòng Đăng ký đất đai TP	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	Trung tâm công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	Ban Quản lý các Khu liên hợp xử lý chất thải thành phố	Chi cục Bảo vệ môi trường	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Biến đổi khí hậu
1	2	3	4=5+6+7+8+9+10+11+12	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Số thu phí, lệ phí	386.348.000.000	386.348.000.000	16.014.000.000	320.334.000.000	-	-	-	50.000.000.000	-	-
1.1	Lệ phí	14.118.608.000	14.118.608.000	14.118.608.000	-	-	-	-	-	-	-
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	14.078.608.000	14.078.608.000	14.078.608.000	-	-	-	-	-	-	-
	Lệ phí cấp giấy hoạt động khoáng sản	40.000.000	40.000.000	40.000.000	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Phí	372.229.392.000	372.229.392.000	1.895.392.000	320.334.000.000	-	-	-	50.000.000.000	-	-
	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết	798.000.000	798.000.000	798.000.000	-	-	-	-	-	-	-
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	240.000.000	240.000.000	240.000.000	-	-	-	-	-	-	-
	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	37.680.000	37.680.000	37.680.000	-	-	-	-	-	-	-
	Phí thẩm định đề án khai thác sử dụng nước mặt	20.000.000	20.000.000	20.000.000	-	-	-	-	-	-	-
	Phí thẩm định đề án xả thải vào nguồn nước công trình thủy lợi	255.600.000	255.600.000	255.600.000	-	-	-	-	-	-	-
	Phí thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	20.000.000	20.000.000	20.000.000	-	-	-	-	-	-	-
	Phí thẩm định cấp phép hoạt động Đo đạc bản đồ	464.112.000	464.112.000	464.112.000	-	-	-	-	-	-	-
	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	40.000.000	40.000.000	40.000.000	-	-	-	-	-	-	-
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở	20.000.000	20.000.000	20.000.000	-	-	-	-	-	-	-
	Phí bảo vệ môi trường trong NK phế liệu làm nguyên liệu sản xuất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc bản đồ theo Thông tư 196/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính	1.076.000.000	1.076.000.000	-	1.076.000.000	-	-	-	-	-	-
	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn Thành phố theo Nghị quyết số 17/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố	267.500.000.000	267.500.000.000	-	267.500.000.000	-	-	-	-	-	-
	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm tại các cơ quan đăng ký thuộc ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố	37.718.000.000	37.718.000.000	-	37.718.000.000	-	-	-	-	-	-
	Phí cung cấp thông tin giao dịch bảo đảm tại các cơ quan đăng ký thuộc ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố	240.000.000	240.000.000	-	240.000.000	-	-	-	-	-	-
	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố	13.800.000.000	13.800.000.000	-	13.800.000.000	-	-	-	-	-	-
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-	-	-	50.000.000.000	-	-

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số được phân bổ	Trong đó							
				Văn phòng Sở	Văn phòng Đăng ký đất đai TP	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	Trung tâm công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	Ban Quản lý các Khu liên hợp xử lý chất thải thành phố	Chi cục Bảo vệ môi trường	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Biển đối khí hậu
1	2	3	4=5+6+7+8+9+10+11+12	5	6	7	8	9	10	11	12
1.3	Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Nguồn bồi thường</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thu từ nguồn tư vấn dịch vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	272.657.000.000	272.657.000.000	-	272.657.000.000	-	-	-	-	-	-
2.1	Chi sự nghiệp	272.657.000.000	272.657.000.000	-	272.657.000.000	-	-	-	-	-	-
a	Kinh phí thực hiện thường xuyên	272.657.000.000	272.657.000.000	0	272.657.000.000	0	-	-	-	-	-
	<i>Nguồn bồi thường</i>	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc bản đồ theo Thông tư 196/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính	645.600.000	645.600.000	-	645.600.000	-	-	-	-	-	-
	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn Thành phố theo Nghị quyết số 17/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố	227.375.000.000	227.375.000.000	-	227.375.000.000	-	-	-	-	-	-
	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm tại các cơ quan đăng ký thuộc ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố	32.060.400.000	32.060.400.000	-	32.060.400.000	-	-	-	-	-	-
	Phí cung cấp thông tin giao dịch bảo đảm tại các cơ quan đăng ký thuộc ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố	156.000.000	156.000.000	-	156.000.000	-	-	-	-	-	-
	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố	12.420.000.000	12.420.000.000	-	12.420.000.000	-	-	-	-	-	-
	Nguồn dịch vụ	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	0	0	0
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	113.691.000.000	113.691.000.000	16.014.000.000	47.677.000.000	-	-	-	50.000.000.000	-	-
3.1	Lệ phí	14.118.608.000	14.118.608.000	14.118.608.000	-	-	-	-	-	-	-
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	14.078.608.000	14.078.608.000	14.078.608.000	-	-	-	-	-	-	-
	Lệ phí cấp giấy hoạt động khoáng sản	40.000.000	40.000.000	40.000.000	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Phí	99.572.392.000	99.572.392.000	1.895.392.000	47.677.000.000	-	-	-	50.000.000.000	-	-
	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết	798.000.000	798.000.000	798.000.000	-	-	-	-	-	-	-
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	240.000.000	240.000.000	240.000.000	-	-	-	-	-	-	-
	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	37.680.000	37.680.000	37.680.000	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số được phân bổ	Trong đó							
				Văn phòng Sở	Văn phòng Đăng ký đất đai TP	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	Trung tâm công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	Ban Quản lý các Khu liên hợp xử lý chất thải thành phố	Chi cục Bảo vệ môi trường	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Biển đổi khí hậu
1	2	3	4=5+6+7+8+9+10+11+12	5	6	7	8	9	10	11	12
	Phi thẩm định đề án khai thác sử dụng nước mặt	20.000.000	20.000.000	20.000.000	-	-	-	-	-	-	-
	Phi thẩm định đề án xả thải vào nguồn nước công trình thủy lợi	255.600.000	255.600.000	255.600.000	-	-	-	-	-	-	-
	Phi thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	20.000.000	20.000.000	20.000.000	-	-	-	-	-	-	-
	Phi thẩm định cấp phép hoạt động Đo đạc bản đồ	464.112.000	464.112.000	464.112.000	-	-	-	-	-	-	-
	Phi thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	40.000.000	40.000.000	40.000.000	-	-	-	-	-	-	-
	Phi thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phi thẩm định thiết kế cơ sở	20.000.000	20.000.000	20.000.000	-	-	-	-	-	-	-
	Phi bảo vệ môi trường trong NK phế liệu làm nguyên liệu sản xuất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phi khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc bản đồ theo Thông tư 196/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính	430.400.000	430.400.000	-	430.400.000	-	-	-	-	-	-
	Phi thẩm định cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn Thành phố theo Nghị quyết số 17/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố	40.125.000.000	40.125.000.000	-	40.125.000.000	-	-	-	-	-	-
	Phi đăng ký giao dịch bảo đảm tại các cơ quan đăng ký thuộc ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố	5.657.600.000	5.657.600.000	-	5.657.600.000	-	-	-	-	-	-
	Phi cung cấp thông tin giao dịch bảo đảm tại các cơ quan đăng ký thuộc ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố	84.000.000	84.000.000	-	84.000.000	-	-	-	-	-	-
	Phi khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố	1.380.000.000	1.380.000.000	-	1.380.000.000	-	-	-	-	-	-
	Phi bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-	-	-	50.000.000.000	-	-
III	Mã số đơn vị sử dụng NSNN			1039018	1122149	1083239	1114111	1086071	1075865	1125333	1116544
IV	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (TABMIS)			0111	0111	0111	0119	0111	0111	0133	0111



DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 396 /QĐ-STNMT-KHTC ngày 20 tháng 4 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số được phân bổ	Trong đó							
				Văn phòng Sở	Văn phòng Đăng ký đất đai TP	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	Trung tâm công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	Ban Quản lý các Khu liên hợp xử lý chất thải thành phố	Chi cục Bảo vệ môi trường	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Biển đổi khí hậu
1	2	3	4=5+6+7+8+9+10+11+12	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.995.931.500.000	1.995.931.500.000	1.822.442.000.000	-	25.133.000.000	7.836.500.000	24.856.500.000	32.671.500.000	79.747.000.000	3.245.000.000
1	Chi quản lý hành chính	76.421.500.000	76.421.500.000	58.359.000.000	-	-	-	-	16.817.500.000	-	1.245.000.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	39.345.000.000	39.345.000.000	29.628.000.000	-	-	-	-	9.140.000.000	-	577.000.000
	- Chi từ ngân sách thành phố	33.932.000.000	33.932.000.000	25.450.000.000	-	-	-	-	7.983.000.000	-	499.000.000
	Trong đó: + 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	942.742.000	942.742.000	685.000.000	-	-	-	-	238.453.000	-	19.289.000
	+ Kinh phí chi cho công tác thi đua khen thưởng	175.000.000	175.000.000	132.000.000	-	-	-	-	41.000.000	-	2.000.000
	- Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố	5.035.000.000	5.035.000.000	4.178.000.000	-	-	-	-	857.000.000	-	-
	- Chi từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước chuyển sang	378.000.000	378.000.000	-	-	-	-	-	300.000.000	-	78.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	37.076.500.000	37.076.500.000	28.731.000.000	-	-	-	-	7.677.500.000	-	668.000.000
	- Chi từ ngân sách thành phố	5.764.500.000	5.764.500.000	4.956.000.000	-	-	-	-	592.500.000	-	216.000.000
	Trong đó: + 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	137.000.000	137.000.000	115.000.000	-	-	-	-	21.000.000	-	1.000.000
	- Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố	31.290.000.000	31.290.000.000	23.775.000.000	-	-	-	-	7.085.000.000	-	430.000.000
	- Chi từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước chuyển sang	22.000.000	22.000.000	-	-	-	-	-	-	-	22.000.000
2	Chi sự nghiệp kinh tế	71.383.500.000	71.383.500.000	37.395.000.000	-	25.133.000.000	7.836.500.000	-	-	1.019.000.000	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.527.000.000	9.527.000.000	-	-	7.961.000.000	1.566.000.000	-	-	-	-
	- Chi từ ngân sách thành phố	8.511.000.000	8.511.000.000	-	-	7.119.000.000	1.392.000.000	-	-	-	-
	Trong đó: + 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	244.900.000	244.900.000	-	-	181.000.000	63.900.000	-	-	-	-
	+ Kinh phí chi cho công tác thi đua khen thưởng	58.000.000	58.000.000	-	-	50.000.000	8.000.000	-	-	-	-
	- Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố	1.016.000.000	1.016.000.000	-	-	842.000.000	174.000.000	-	-	-	-
	- Chi từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước chuyển sang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	61.856.500.000	61.856.500.000	37.395.000.000	-	17.172.000.000	6.270.500.000	-	-	1.019.000.000	-
	- Chi từ ngân sách thành phố	54.238.500.000	54.238.500.000	37.395.000.000	-	11.000.000.000	4.824.500.000	-	-	1.019.000.000	-
	Trong đó: + 10% tiết kiệm thực hiện CCTL chi hoạt động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL chi mua sắm	-	-	-	-	13.900.000	47.900.000	-	-	-	-
	+ Kinh phí chi cho công tác thi đua khen thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố	7.618.000.000	7.618.000.000	-	-	6.172.000.000	1.446.000.000	-	-	-	-
	- Chi từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước chuyển sang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.848.126.500.000	1.848.126.500.000	1.726.688.000.000	-	-	-	24.856.500.000	15.854.000.000	78.728.000.000	2.000.000.000
3.1	Chi sự nghiệp môi trường	1.844.363.500.000	1.844.363.500.000	1.726.688.000.000	-	-	-	21.093.500.000	15.854.000.000	78.728.000.000	2.000.000.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11.145.000.000	11.145.000.000	-	-	-	-	11.145.000.000	-	-	-



STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số được phân bổ	Trong đó							
				Văn phòng Sở	Văn phòng Đăng ký đất đai TP	Trung tâm Phát triển Quý đất	Trung tâm công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	Ban Quản lý các Khu liên hợp xử lý chất thải thành phố	Chi cục Bảo vệ môi trường	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Biển đổi khí hậu
1	2	3	4=5+6+7+8+9+10+11+12	5	6	7	8	9	10	11	12
	- Chi từ ngân sách thành phố	9.900.000.000	9.900.000.000	-	-	-	-	9.900.000.000			
	Trong đó: + 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	407.000.000	407.000.000	-	-	-	-	407.000.000			
	+ Kinh phí chi cho công tác thi đua khen thưởng	66.000.000	66.000.000		-		-	66.000.000			
	- Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố	1.127.000.000	1.127.000.000	-		-	-	1.127.000.000			
	- Chi từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước chuyển sang	118.000.000	118.000.000	-	-	-	-	118.000.000			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.833.218.500.000	1.833.218.500.000	1.726.688.000.000		-	-	9.948.500.000	15.854.000.000	78.728.000.000	2.000.000.000
	- Chi từ ngân sách thành phố	1.818.502.500.000	1.818.502.500.000	1.726.688.000.000		-	-	854.500.000	15.854.000.000	73.106.000.000	2.000.000.000
	+ Chi sự nghiệp môi trường	98.896.500.000	98.896.500.000	11.263.000.000		-	-	854.500.000	15.854.000.000	68.925.000.000	2.000.000.000
	+ Chi dịch vụ vệ sinh môi trường	1.715.425.000.000	1.715.425.000.000	1.715.425.000.000		-	-	-	-	-	-
	* Trong đó: + 10% tiết kiệm thực hiện CCTL chi hoạt động	54.674.000	54.674.000	-	-	-	-	8.500.000	-	46.174.000	-
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL chi mua sắm									25.000.000	
	+ Kinh phí chi cho công tác thi đua khen thưởng									33.000.000	
	- Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố	14.716.000.000	14.716.000.000	-	-	-	-	9.094.000.000	-	5.622.000.000	-
	- Chi từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước chuyển sang	-	-		-	-	-	-	-	-	-
3.2	Duy tu các tuyến đường trong các khu xử lý rác	3.763.000.000	3.763.000.000					3.763.000.000			
III	Mã số đơn vị sử dụng NSNN			1039018	1122149	1083239	1114111	1086071	1075865	1125333	1116544
IV	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (TABMIS)			0111	0111	0111	0119	0111	0111	0133	0111